

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009**



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB, ngày 29/12/1999 của UBND tỉnh Nam Định.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số 0600206147 ngày 28/8/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định chuẩn y tại các Giấy phép thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10 ngày 30/7/2009.

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Năm 2009		Từ 05/06/2008	
	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ
Ông Đoàn Văn Đồi	Chủ tịch	311.552	Chủ tịch	194.720
Ông Vũ Quang Nhạ	P Chủ tịch	197.394	P Chủ tịch	121.800
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên	54.014	Thành viên	51.500
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	399.400	Thành viên	170.350
Ông Nguyễn Đăng Hiền	Thành viên	114.912	Thành viên	33.200
Ông Bùi Hữu Việt	Thành viên	100.000	Thành viên	62.500
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên	17.760	Thành viên	17.000

Ban kiểm soát

Họ và tên	Từ tháng 7 năm 2009		Từ tháng 4 năm 2009		Từ 05/06/2008	
	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ
Ông Nguyễn Văn Luyện	Trưởng ban	5.000	Trưởng ban	5.000	Thành viên	5.000
Ông Phạm Đức Uyên	Thành viên	9.288	Thành viên	9.288	Thành viên	6.000
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên	6.800	Thành viên	6.800	Thành viên	6.800
Ông Nguyễn Xuân Kiên	-	-	Thành viên	1.472	Thành viên	920
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	-	-	-	-	Trưởng ban	8.080

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2009 gồm:

Họ và tên	Từ 09/10/ 2009		9 tháng đầu năm 2009		Từ 05/06/2008	
	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ	Chức vụ	CP nắm giữ
Ông Bùi Hữu Việt	Tổng GĐ	100.000	Tổng GĐ	100.000	Giám đốc	62.500
Ông Nguyễn Đăng Hiền	P Tổng GĐ	114.912	P Tổng GĐ	114.912	P Giám đốc	33.200
Ông Nguyễn Trung Trực	P Tổng GĐ	54.014	P Tổng GĐ	54.014	P Giám đốc	51.500
Bà Đào Thị Trang	-	-	P Tổng GĐ	20.500	P Giám đốc	15.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	P Tổng GĐ	11.074	P Tổng GĐ	11.074	P Giám đốc	8.080
Bà Hoàng Kim Tuyết	P Tổng GĐ	8.200	P Tổng GĐ	8.200	P Giám đốc	8.200
Ông Nguyễn Thanh Dương	KTT	399.400	KTT	399.400	KTT	170.350

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
ĐC: Số 415 Hàn Thuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.



Thay mặt Ban Giám đốc

Bùi Hữu Việt
Tổng Giám đốc
Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2010

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2010

(Về Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà)

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo .

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam



Phạm Tiến Hùng

Phó Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0752/KTV

Legna

Lê Thị Quỳnh Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1137/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		349.974.218.389	199.488.019.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.522.380.707	3.796.393.067
1. Tiền	111	V.1	96.522.380.707	3.796.393.067
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.416.052.589	69.391.334.632
1. Phải thu khách hàng	131		75.244.880.428	46.676.974.739
2. Trả trước cho người bán	132		7.844.783.789	24.126.938.585
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.148.403.500	911.251.487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.822.015.128)	(2.323.830.179)
IV. Hàng tồn kho	140		149.332.983.346	104.442.056.730
1. Hàng tồn kho	141	V.3	153.993.649.956	106.302.234.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.660.666.610)	(1.860.177.841)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.702.801.747	21.858.234.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.062.448	70.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.754.915.364	13.733.205.127
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.941.823.935	8.055.029.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.934.634.302	88.158.107.586
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.522.500	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		94.522.500	-
II. Tài sản cố định	220		107.722.572.552	86.745.842.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	91.855.215.136	60.115.161.622
- Nguyên giá	222		161.934.607.237	118.985.369.246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.079.392.101)	(58.870.207.624)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.5	1.022.881.427	1.142.906.627
- Nguyên giá	225		1.200.252.000	1.200.252.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(177.370.573)	(57.345.373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.201.895.125	3.265.917.856
- Nguyên giá	228		3.657.670.000	3.647.670.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(455.774.875)	(381.752.144)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	11.642.580.864	22.221.856.432
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000	10.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	10.000.000	10.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.107.539.250	1.402.265.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.107.539.250	1.402.265.049
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		458.908.852.691	287.646.126.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		394.022.372.429	250.059.209.761
I. Nợ ngắn hạn	310		348.087.146.159	213.832.227.029
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	144.097.909.994	137.102.129.534
2. Phải trả người bán	312		123.555.577.405	62.822.710.424
3. Người mua trả tiền trước	313		58.254.157.475	2.186.717.467
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.967.372.300	902.757.526
5. Phải trả người lao động	315		8.547.626.811	2.695.506.558
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6.189.015.194	4.976.717.336
7. Phải trả nội bộ	317		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3.298.467.390	2.988.824.776
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		177.019.589	156.863.408
II. Nợ dài hạn	330		45.935.226.270	36.226.982.732
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		498.566.221	499.565.535
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	44.538.977.025	35.194.156.947
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		897.683.024	533.260.250
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.886.480.262	37.586.917.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	64.102.054.185	36.591.668.375
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	32.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		998.364.067	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.707.917.387	1.707.917.387
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		597.731.913	530.972.461
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.798.040.818	1.852.778.527
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		784.426.077	995.248.772
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		784.426.077	995.248.772
2. Nguồn kinh phí	432	V.15	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		458.908.852.691	287.646.126.908

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: Số 415 - Hàn Thuyên - TP Nam Định

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký		5.995.661.460	3.836.384.257
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		6.667,81	9.900,86
5. Ngoại tệ các loại (EUR)		990,23	149,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Dương
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Việt
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	570.861.462.500	555.352.766.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	10.918.523.104	10.806.963.628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	559.942.939.396	544.545.802.914
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	438.557.016.084	456.444.614.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.385.923.312	88.101.188.729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	4.840.734.828	3.903.345.206
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	22.971.400.090	28.866.120.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.616.905.897	21.432.232.444
8. Chi phí bán hàng	24		68.009.375.930	49.027.979.335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.175.306.318	12.673.888.883
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.070.575.802	1.436.545.400
11. Thu nhập khác	31		595.653.298	2.087.154.460
12. Chi phí khác	32		104.925.849	849.138.363
13. Lợi nhuận khác	40		490.727.449	1.238.016.097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.561.303.251	2.674.561.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	3.019.723.185	663.285.248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.541.580.066	2.011.276.249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.643	619

Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Dương
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Việt
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		11.561.303.251	2.674.561.497
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		12.280.494.283	8.265.021.102
- Các khoản dự phòng	3		3.298.673.718	(1.750.037.864)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	(517.589.490)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(513.759.365)	2.810.116.060
- Chi phí lãi vay	6		17.616.905.897	21.432.232.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		44.243.617.785	32.914.303.749
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(12.911.512.126)	44.657.000.169
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.691.415.385)	(3.377.274.989)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		126.079.985.106	(21.070.410.021)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		294.725.799	(561.046.769)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18.472.872.998)	(20.186.759.372)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(620.179.746)	(1.725.007.307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.828.334.072)	(9.506.127.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.094.014.363	21.144.678.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.206.815.488)	(52.315.958.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		(72.332.591)	1.910.033.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.973.506.324)	(47.711.275.527)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.500.000.000	4.714.700.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		495.313.665.612	531.182.472.385
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(467.992.526.511)	(524.339.671.844)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.215.659.500)	(1.745.001.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.605.479.601	9.812.498.941
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		92.725.987.640	(16.754.098.415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.796.393.067	20.547.618.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.873.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		96.522.380.707	3.796.393.067


Mai Thúy Hằng
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Dương
Kế toán trưởngBùi Hữu Việt
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà (dưới đây được gọi là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược phẩm Nam Hà theo quyết định số 2199/1999/QĐ-UB, ngày 29/12/1999 của UBND tỉnh Nam Định.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600206147 ngày 28/8/2000 và thay đổi lần thứ 10 ngày 30/7/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp thì ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Sản xuất thuốc hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thuốc tân dược chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc y học dân tộc cổ truyền (Bào chế, bốc thuốc theo đơn, sản xuất thuốc viên, hoàn);
- Sản xuất các loại thuốc dược phẩm khác;
- Sản xuất mỹ phẩm;
- Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác;
- Mua bán hoá chất, cồn công nghiệp, chất tẩy rửa (Không bao gồm hoá chất phục vụ trong nông nghiệp);
- Mua bán thuốc dược phẩm, vacxin, sinh phẩm Y tế;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng;
- Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán tinh dầu.

Công ty có trụ sở chính tại 415 Hàn Thuyên – TP Nam Định, Công ty có 04 chi nhánh, 01 Phòng bán hàng và 10 hiệu thuốc hạch toán phụ thuộc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009 là 742 người.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo giá gốc, trên cơ sở hợp cộng giữa Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, 04 Chi nhánh và Phòng bán hàng Vĩnh Tuy, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng đối với đồng USD và được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản đối với đồng EUR tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán trên tài khoản 413 chênh lệch tỷ giá.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Riêng đối với hàng tạm nhập tái xuất (tính dầu xá xị) thì giá gốc hàng tồn kho không bao gồm thuế xuất nhập khẩu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng, riêng đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác và hàng nhận gia công áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Có áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải – truyền dẫn, thiết bị văn phòng và phần mềm vi tính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
	<i>Năm 2008</i>	<i>Năm 2009</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30	05 – 30
Máy móc thiết bị	3 – 10	3 – 10
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	6 – 10	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 10	3 – 10
Phần mềm các loại	Hết khấu hao	03

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn và được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 12 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh phần chênh lệch (nếu có) với số đã trích. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm: Các khoản lương phép phải trả, tiền lãi vay cá nhân và ngân hàng phải trả và một số khoản chi về quảng cáo, khuyến mại, chiết khấu thanh toán, chi phí vận chuyển, phí xuất khẩu, phí kiểm toán cho năm tài chính 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính theo quy định;
- Phần lợi nhuận còn lại được trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành.
- Chia cổ tức cho các cổ đông;

Tỷ lệ trích lập các quỹ hàng năm được Đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng quản trị và phù hợp với quy định hiện hành

9. Nguyên tắc trích lập dự phòng

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập 100% giá trị tồn kho trên cơ sở cấp báo của bộ phận quản lý kho, trong đó đối với các loại thuốc dùng để chữa bệnh cho người thì phải cấp báo trước khi hết hạn sử dụng 12 tháng. Đối với các loại nguyên liệu dùng để sản xuất thuốc thì được cấp báo trên cơ sở kiểm tra chất lượng sử dụng của bộ phận quản lý kho.

Đối với dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Dự phòng phải trả được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để dùng làm nguồn để bù đắp các khoản thuế TNDN có thể sẽ phải nộp bổ sung khi Cơ quan thuế quyết toán thuế TNDN của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch này.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài: Được ghi nhận khi đã giao hàng và chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng nội bộ: Được ghi nhận ngay khi hàng hoá của đơn vị nội bộ này sang một đơn vị nội bộ khác. Giá bán hàng giữa các đơn vị nội bộ là giá vốn cộng với một khoản lãi định mức. Tuy nhiên khi tổng hợp báo cáo tài chính toàn Công ty, Công ty đã bù trừ được phần lợi nhuận phát sinh từ việc bán hàng nội bộ giữa các đơn vị nội bộ với nhau (phần hàng hóa mua nội bộ còn tồn kho chưa bán ra bên ngoài Công ty).

Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo thông báo lãi của ngân hàng và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được kết chuyển phù hợp và đồng thời với việc ghi nhận doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền vay phải trả và lỗ chênh lệch tỷ giá: Trong đó chủ yếu là chi phí lãi vay, được ghi nhận trên cơ sở tính toán bằng thời gian vay nhân với lãi suất đi vay nhân với số tiền thực tế vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm là các loại thuốc chữa bệnh: 5 - 10%

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là các bên liên quan đến Công ty khi các bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính 2009, không có bên nào được xác định là bên có liên quan đến Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

		Cuối năm	Đầu năm
1	Tiền		
	Tiền mặt	855.322.497	695.682.190
	Tiền gửi ngân hàng	95.667.058.210	3.100.710.877
	Tổng cộng	96.522.380.707	3.796.393.067
2	Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	Phải thu khác	1.095.490.700	911.251.487
	Phải thu người lao động	47.368.000	-
	Phải trả khác	5.544.800	-
	Tổng cộng	1.148.403.500	911.251.487
3	Hàng tồn kho		
	Hàng mua đang đi đường	3.047.132.057	804.965.828
	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	33.868.601.040	24.757.346.196
	Công cụ dụng cụ trong kho	448.289.490	455.629.252
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.087.351.674	2.604.992.248
	Thành phẩm tồn kho	11.125.526.379	10.823.840.374
	Hàng hoá tồn kho	94.355.121.199	66.793.832.557
	Hàng gửi bán	61.628.117	61.628.117
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	153.993.649.956	106.302.234.571

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không có**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 19.199.285 đồng

* Đến thời điểm cuối năm tài chính bộ phận quản lý kho của Công ty lập danh sách chi tiết các loại nguyên liệu tồn kho không sử dụng được chờ huỷ và danh sách các loại thuốc chữa bệnh cho người còn thời hạn sử dụng nhỏ hơn 06 tháng để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, với chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích năm 2009		
Nguyên vật liệu tồn kho không sử dụng được	2.948.538.743	648.185.966
Hàng hoá có thời gian sử dụng nhỏ hơn 06 tháng	1.712.127.867	1.211.991.875
Trong đó:		
Tại kho của Công ty	136.388.585	155.587.870
Tại kho của Chi nhánh Hà Nội	1.447.519.369	941.800.044
Tại kho của Phòng bán hàng Vĩnh Tuy - Hà Nội	128.219.913	114.603.961
Tổng cộng	4.660.666.610	1.860.177.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.629.588.504	77.241.853.179	8.427.149.374	10.686.778.189	118.985.369.246
- Mua trong năm	-	958.818.848	940.696.095	1.384.481.974	3.283.996.917
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	31.409.387.029	9.149.168.510	-	-	40.558.555.539
- Tăng do điều chuyển nội bộ	263.837.873	44.542.400	-	-	308.380.273
- Giảm do thanh lý	-	32.528.137	674.896.818	185.889.510	893.314.465
- Giảm do điều chuyển nội bộ	263.837.873	44.542.400	-	-	308.380.273
Số dư cuối năm	54.038.975.533	87.317.312.400	8.692.948.651	11.885.370.653	161.934.607.237
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.908.833.501	38.785.461.017	4.232.244.602	7.943.668.504	58.870.207.624
- Khấu hao trong năm	2.267.561.576	7.944.147.669	934.987.964	939.749.143	12.086.446.352
- Tăng do điều chuyển nội bộ	246.502.000	38.355.940	-	-	284.857.940
- Giảm do thanh lý	-	16.475.547	674.896.818	185.889.510	877.261.875
- Giảm do điều chuyển nội bộ	246.502.000	38.355.940	-	-	284.857.940
Số dư cuối năm	10.176.395.077	46.713.133.139	4.492.335.748	8.697.528.137	70.079.392.101
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.720.755.003	38.456.392.162	4.194.904.772	2.743.109.685	60.115.161.622
Tại ngày cuối năm	43.862.580.456	40.604.179.261	4.200.612.903	3.187.842.516	91.855.215.136

- Giá trị TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý
- Giá trị TSCĐ hữu hình đang trong giai đoạn đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay theo hợp đồng thế chấp

0 đ
36.798.478.387 đ
- đ
0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
Địa chỉ: Số 415 - Hàn Thuyên - TP Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị quản lý và TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					1.200.252.000
Số dư đầu năm	-	1.200.252.000	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.200.252.000	-	-	1.200.252.000
Giá trị hao mòn lũy kế					57.345.373
Số dư đầu năm	-	57.345.373	-	-	120.025.200
Tăng trong năm	-	120.025.200	-	-	120.025.200
- Thuê tài chính trong năm	-	120.025.200	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	177.370.573	-	-	177.370.573
Giá trị còn lại					1.142.906.627
Tại ngày đầu năm	-	1.142.906.627	-	-	1.022.881.427
Tại ngày cuối năm	-	1.022.881.427	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.417.670.000	-	-	230.000.000	3.647.670.000
- Mua trong năm	-	-	-	10.000.000	10.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.417.670.000	-	-	240.000.000	3.657.670.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	151.752.144	-	-	230.000.000	381.752.144
- Khấu hao trong năm	73.189.398	-	-	833.333	74.022.731
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	224.941.542	-	-	230.833.333	455.774.875
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.265.917.856	-	-	-	3.265.917.856
Tại ngày cuối năm	3.192.728.458	-	-	9.166.667	3.201.895.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà GMP 5 tầng	-	10.747.892.150
Công trình xưởng sản xuất hoá dược tiêu chuẩn GMP, kho GSP	215.829.981	149.813.926
Công trình mở rộng xưởng Softgelatine	-	26.986.364
Công trình nhà điều hành KCN Thanh Trì	-	-
Công trình hệ thống xử lý không khí PX6	-	1.263.542.201
Công trình nâng cấp hệ thống điều hòa PX GMP	-	909.846.371
Công trình kho GSP Thanh Trì, Hà Nội	-	3.745.231.996
Công trình kho GMP Hàn Thuyên, Nam Định	-	215.829.981
Công trình hệ thống xử lý nước thải	-	195.466.182
Hệ thống giám sát và điều khiển tự động kết nối mạng	1.999.529.732	1.369.447.635
Tủ điện điều khiển AHU và quạt thông gió cho PX 2	133.791.548	133.791.548
Công trình nhà ăn, bể nước KCN Thanh Trì	-	775.869.909
Công trình trạm biến áp KCN Thanh Trì	213.629.603	143.460.000
Công trình hệ thống cấp thoát nước, PCCC KCN Thanh Trì	-	334.806.409
Arishower PX 6	-	358.503.575
Cải tạo hệ thống bơm và quạt thông gió PX 6	-	29.395.638
Máy ép vi thuốc CP - 250	-	1.618.050.000
Các máy móc thiết bị khác	-	173.322.547
Quyền sử dụng 20.000 m2 đất KCN Hòa Xá Nam Định	9.051.000.000	-
Chi phí ban quản lý chưa phân bổ	28.800.000	30.600.000
Tổng cộng	11.642.580.864	22.221.856.432
8 Đầu tư dài hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư trái phiếu Chính phủ	10.000.000	10.000.000
Đầu tư khác	-	-
Tổng cộng	10.000.000	10.000.000
9 Chi phí trả trước dài hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thuê gian hàng - Chi nhánh HCM	89.090.911	101.818.183
Công cụ dụng cụ phân bổ dần với thời gian là 12 tháng	1.018.448.339	1.300.446.866
Tổng cộng	1.107.539.250	1.402.265.049
10 Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng</i>	<i>115.979.359.361</i>	<i>100.815.286.038</i>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	30.666.112.901	15.528.046.175
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	33.556.280.089	25.429.022.207
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Nam Định	26.235.634.901	-
Vay ngắn hạn của cá nhân bằng Việt Nam Đồng	25.521.331.470	59.858.217.656
<i>Vay ngắn hạn bằng Ngoại tệ</i>	<i>27.900.402.062</i>	<i>36.089.910.098</i>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	22.838.006.322	26.122.879.773
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	5.062.395.740	9.967.030.325
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>218.148.571</i>	<i>196.933.398</i>
Tổng cộng	144.097.909.994	137.102.129.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	636.205.048	489.535.004
Thuế xuất, nhập khẩu	172.974.490	(388.030.654)
Thuế TNDN (*)	2.982.603.185	583.059.746
Thuế thu nhập cá nhân	129.331.874	175.314.730
Tiền thuê đất, Thuế nhà đất	39.799.702	36.420.700
Thuế phí lệ phí	6.458.000	6.458.000
Các khoản phải nộp nhà nước khác	-	-
Tổng cộng	3.967.372.300	902.757.526
(*) Số liệu thuế TNDN có thể sẽ bị thay đổi khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra, quyết toán thuế tại Công ty. Bắt kỳ các khoản khác biệt nào về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.		
12 Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí phải trả tiền lương trong thời gian nghỉ phép	346.093.300	216.979.300
Chi phí phải trả lãi tiền vay chưa trả	2.481.853.721	3.337.820.822
Chi phí phải trả thuê văn phòng Hiệu thuốc số 01-HCM	-	30.346.853
Chi phí phải trả tiền quảng cáo trên truyền hình	57.681.818	45.500.000
Chi phí phải trả khuyến mại tiếp thị	902.622.593	985.059.716
Chi phí phải trả chiết khấu thương mại	1.779.684.393	105.417.762
Chi phí phải trả phí kiểm toán, tư vấn	192.000.000	185.000.000
Chi phí thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật	78.800.000	-
Chi phí phải trả thuê vận chuyển, phí xuất khẩu,...	350.279.369	70.592.883
Tổng cộng	6.189.015.194	4.976.717.336
13 Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.217.253	2.340.508
Kinh phí công đoàn	427.650.240	110.449.202
BHXX, BHYT phải nộp	290.341.358	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	192.436.659
Cổ tức phải trả	-	1.108.754.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.577.258.539	1.415.044.407
Tiền gửi mua cổ phần	-	159.800.000
Tổng cộng	3.298.467.390	2.988.824.776
14 Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	44.157.209.787	34.589.240.757
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	25.559.540.013	32.632.540.013
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Nam Định	821.160.374	1.956.700.744
Vay cán bộ công nhân viên	17.776.509.400	-
Nợ dài hạn	381.767.238	604.916.190
Tổng cộng	44.538.977.025	35.194.156.947

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ
Địa chỉ: Số 415 - Hàn Thuyên - TP Nam Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.785.300.000	-	1.707.917.387	530.972.460	211.903.878	30.236.093.725
- Tăng vốn trong năm trước	4.714.700.000	-	-	-	-	4.714.700.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.011.276.249	2.011.276.249
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	370.401.599	370.401.599
Số dư cuối năm trước	32.500.000.000	-	1.707.917.387	530.972.460	1.852.778.528	36.591.668.375
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	32.500.000.000	-	1.707.917.387	530.972.460	1.852.778.528	36.591.668.375
- Tăng vốn trong năm nay	19.500.000.000	998.364.067	-	-	-	20.498.364.067
- Lãi trong năm nay	-	-	-	66.759.452	8.541.580.066	8.608.339.518
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (!)	-	-	-	-	1.596.317.775	1.596.317.775
Số dư cuối năm nay	52.000.000.000	998.364.067	1.707.917.387	597.731.912	8.798.040.818	64.102.054.185

(!!) Giảm khác bao gồm các khoản sau

Là các khoản chi trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối

Chia cổ tức cho các cổ đông

Trích quỹ dự phòng tài chính

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Chuyển trả sở tài chính

1.596.317.775

84.634.347

1.215.659.500

66.759.452

52.770.085

176.494.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của nhà nước (SCIC)	9.668.480.000	6.042.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	42.331.520.000	26.457.200.000
Tổng cộng	52.000.000.000	32.500.000.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	32.500.000.000	27.785.300.000
Vốn góp tăng trong năm (ứng với 1.950.000 cổ phần)	19.500.000.000	4.714.700.000
Vốn góp giảm trong năm (phải trả về cổ phần hóa)	-	-
Vốn góp cuối năm	52.000.000.000	32.500.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	1.215.659.500

d Chia cổ tức: Năm tài chính 2009 Công ty chưa có phương hướng phân chia lợi nhuận.

d Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	5.200.000	3.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	5.200.000	3.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	5.200.000	3.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	5.200.000	3.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>	5.200.000	3.250.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.707.917.387	1.707.917.387
Quỹ dự phòng tài chính	597.731.913	530.972.461
Tổng cộng	2.305.649.300	2.238.889.848

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh. Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo điều lệ của Công ty.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

16	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng	570.129.328.850	554.614.059.908
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	732.133.650	738.706.634
	Tổng cộng	570.861.462.500	555.352.766.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
17 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5.319.047.326	3.813.662.884
Giảm giá hàng bán	1.818.486.227	2.082.185.894
Hàng bán bị trả lại	3.780.989.551	4.911.114.850
Tổng cộng	10.918.523.104	10.806.963.628
18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	559.210.805.746	543.807.096.280
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	732.133.650	738.706.634
Tổng cộng	559.942.939.396	544.545.802.914
19 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	270.161.181.588	320.245.091.090
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.595.345.727	137.509.445.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.800.488.769	(1.309.922.706)
Tổng cộng	438.557.016.084	456.444.614.185
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng và tiền cho vay	1.305.641.755	2.694.649.072
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.535.093.073	691.101.005
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	517.595.129
Tổng cộng	4.840.734.828	3.903.345.206
21 Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay phải trả	17.616.905.897	21.432.232.444
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.416.263.493	5.143.654.568
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.639
Chiết khấu thanh toán	690.820.898	2.027.961.497
Chi phí hoạt động tài chính khác	247.409.802	262.266.169
Tổng cộng	22.971.400.090	28.866.120.317
22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành. (!)	3.019.723.185	663.285.248
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.019.723.185	663.285.248
23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	137.453.634.069	128.150.316.226
Chi phí nhân công	45.472.458.371	33.569.258.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.201.921.230	8.322.366.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.499.458.145	18.520.757.686
Chi phí bằng tiền khác	37.974.339.287	50.405.672.579
Tổng cộng	255.601.811.102	238.968.371.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không áp dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2009 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2 Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam).



Mai Thúy Hằng
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Dương
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Việt
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 20 tháng 3 năm 2010

